

## CTCP Thực phẩm Sao Ta

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 37,850 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0.5%       | -       | -       |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q2/25 |
| 1,876             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼114  -5.7%  |
| YoY: ▲ 633  51.0% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q2/25  |
| 101                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 65.6  185%  |
| YoY: ▲ 17.1  20.1% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/25 |
| 102                  |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 64.3  170%    |
| YoY: ▲ 18.6  21.8%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/25 |
| 6.1%                      |
| YoY: +/-▲ 3.9%            |

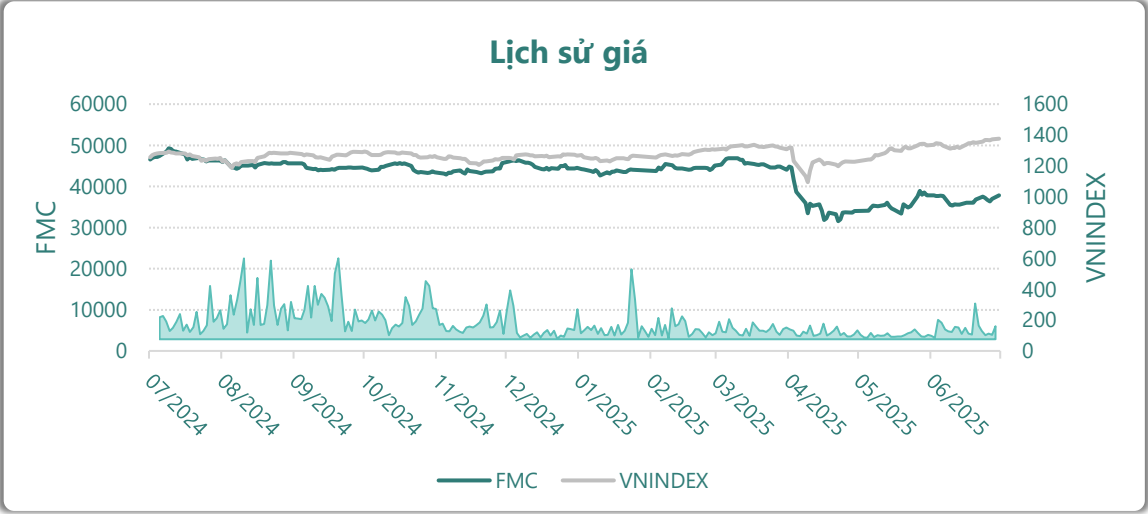
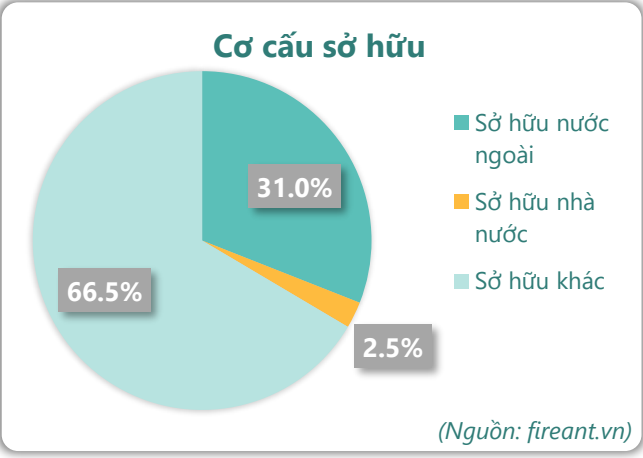
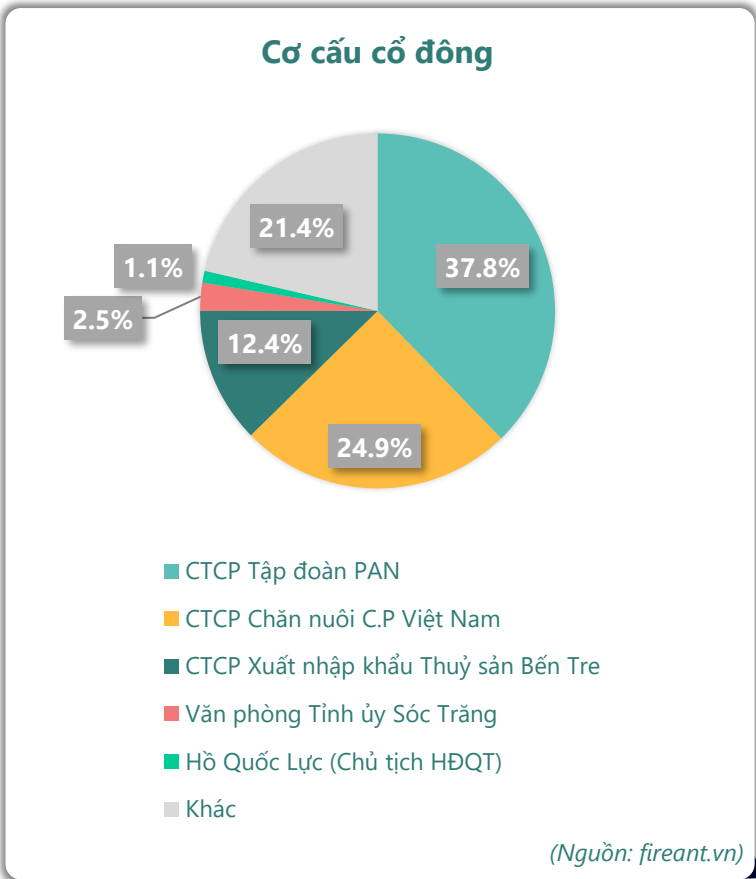
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/25 |
| 13.2%              |
| YoY: +/-▲ 1.2%     |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 31,547 - 49,263 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 2,475           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 65,388,889      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 74,760          |
| Sở hữu nước ngoài     | 31.0%           |
| Beta                  | 1.12            |
| EPS                   | 4,584           |
| P/E                   | 8.3             |

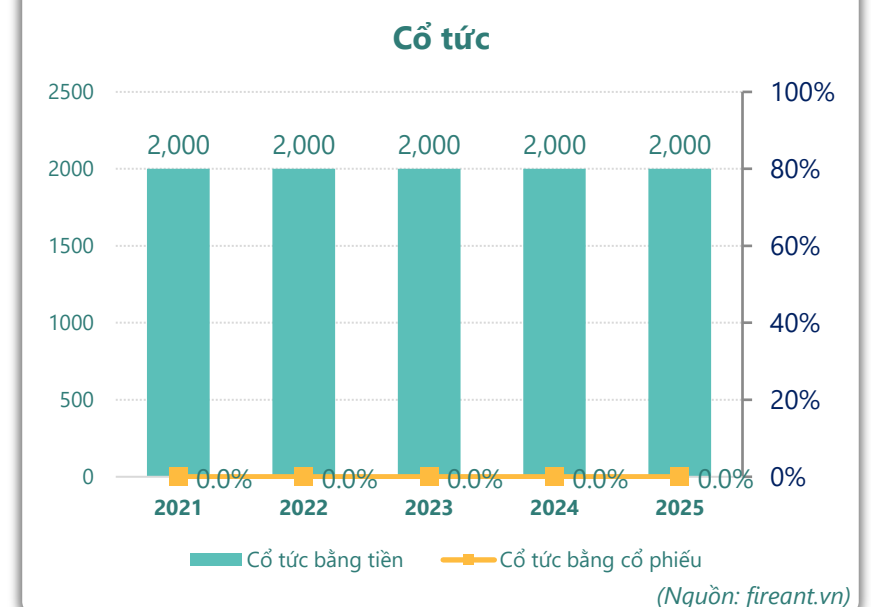
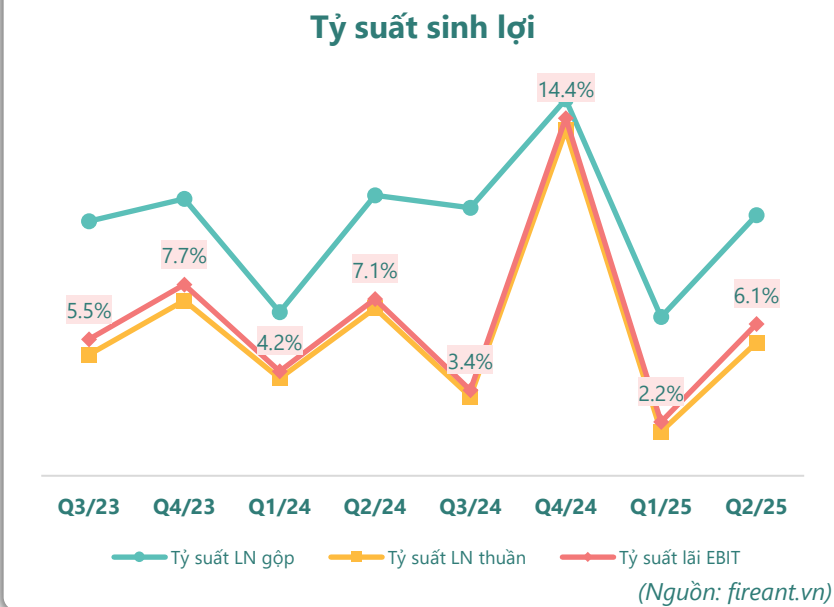
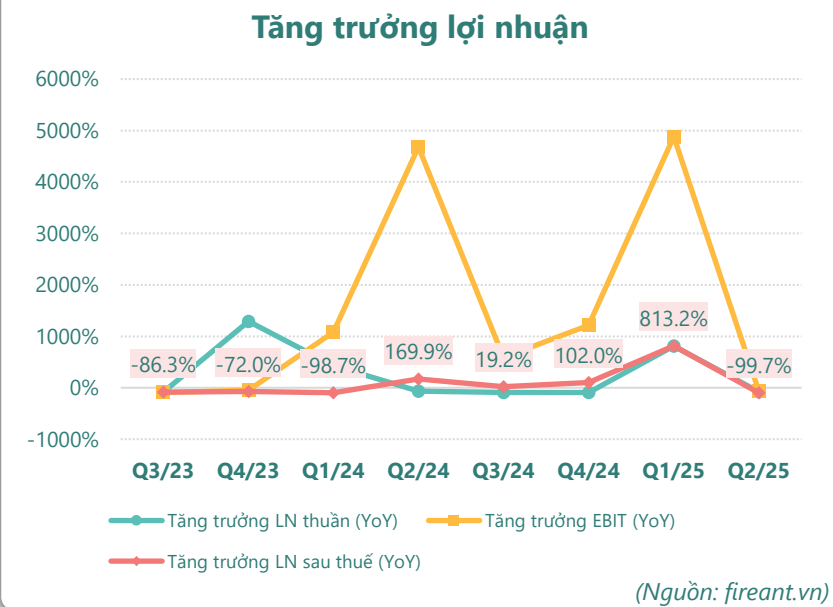
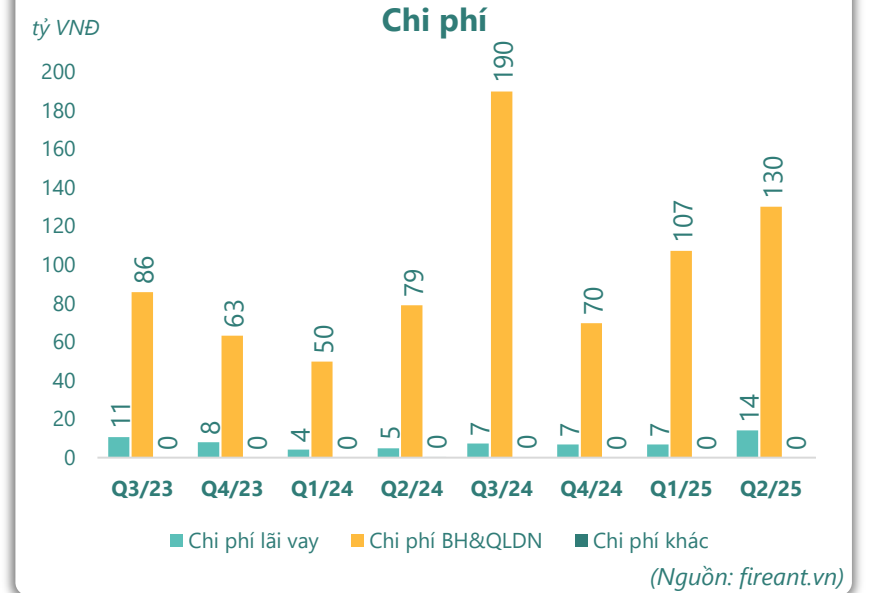
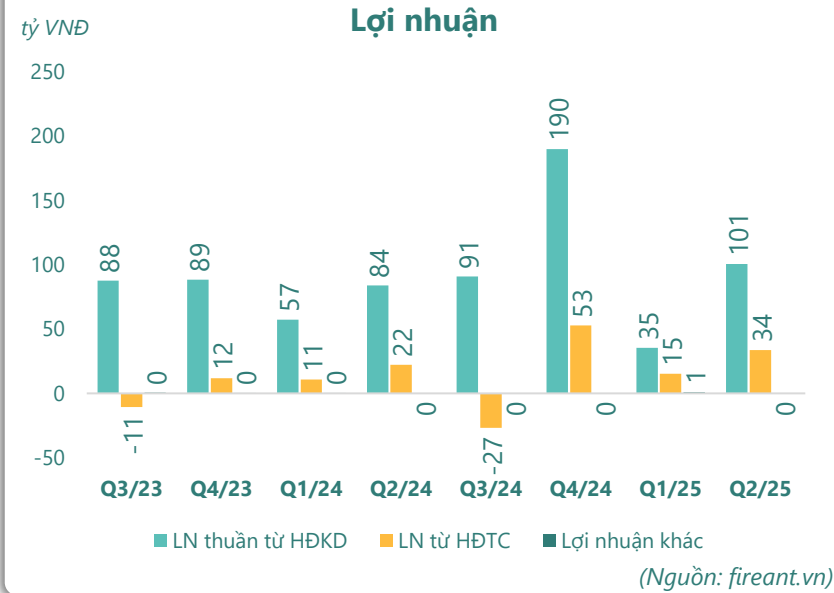
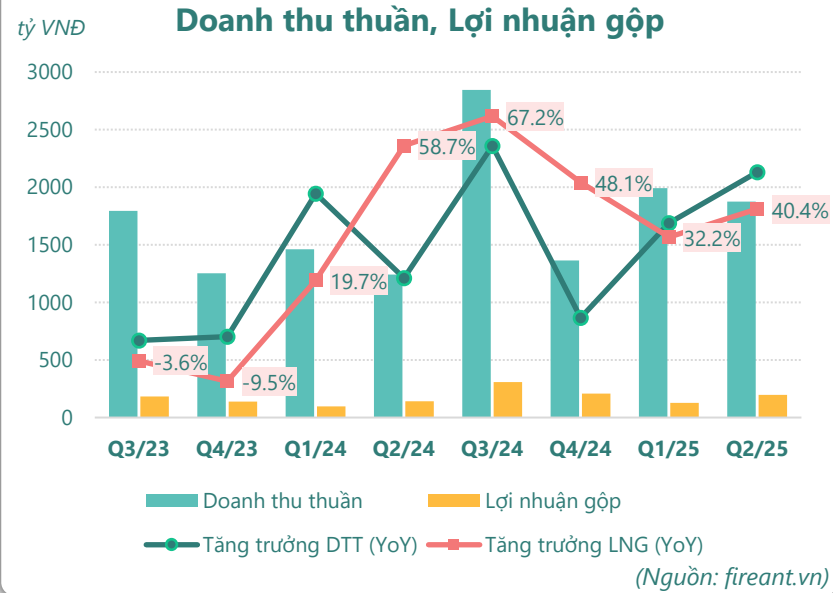
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2025 |
| 3,867               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 1,163  43.0% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2025 |
| 136                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼5.00  -3.6%   |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2025 |
| 139                    |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼2.00  -0.9%      |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

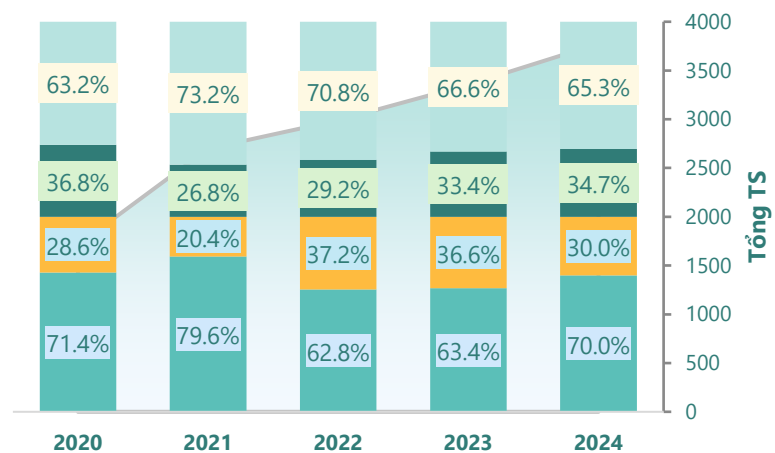




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

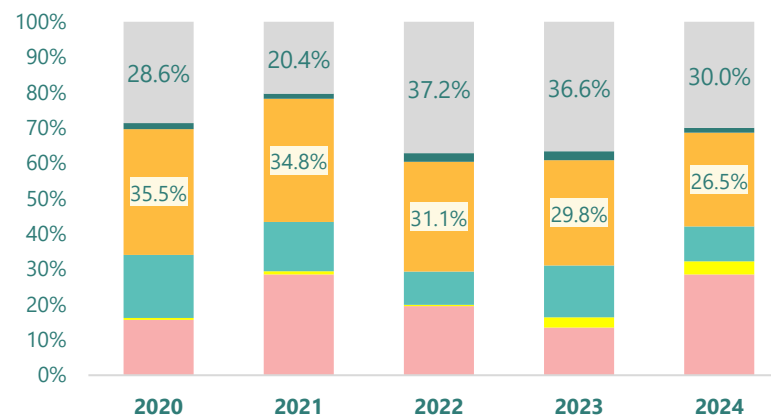
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

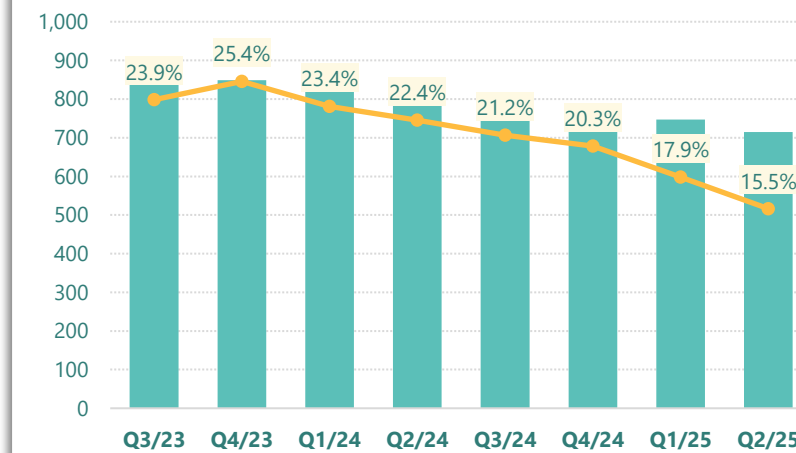


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

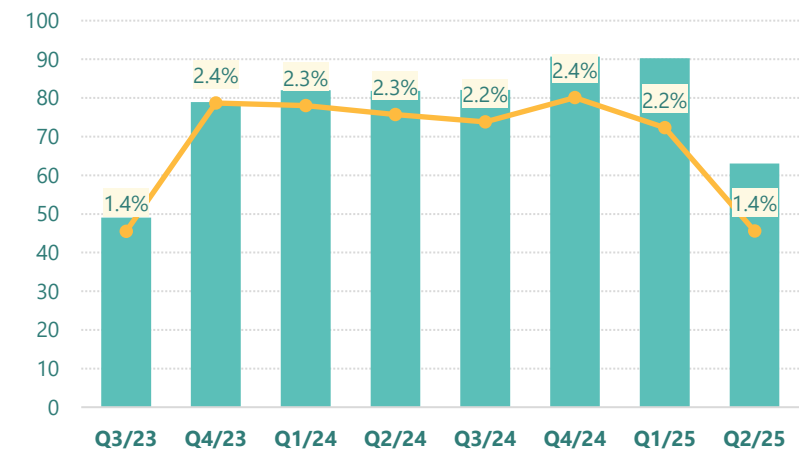


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

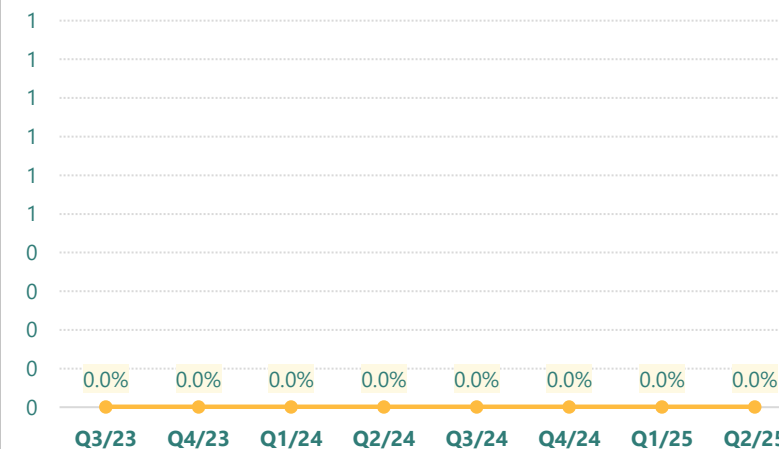


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

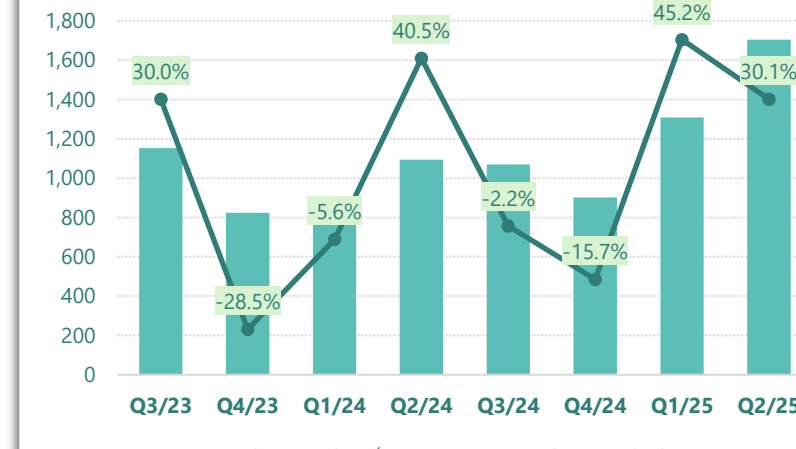


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

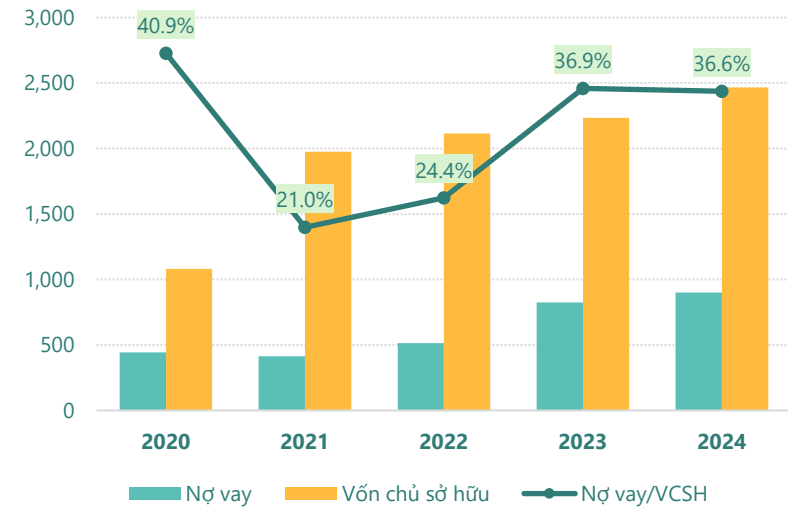
(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

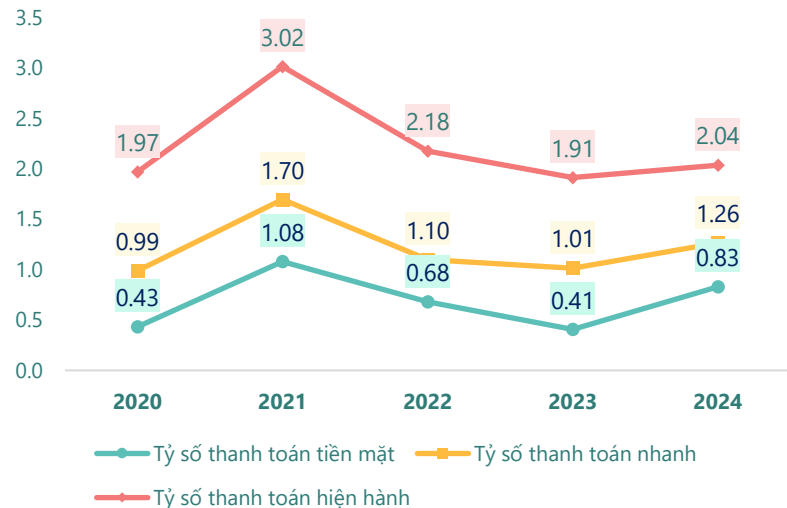
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



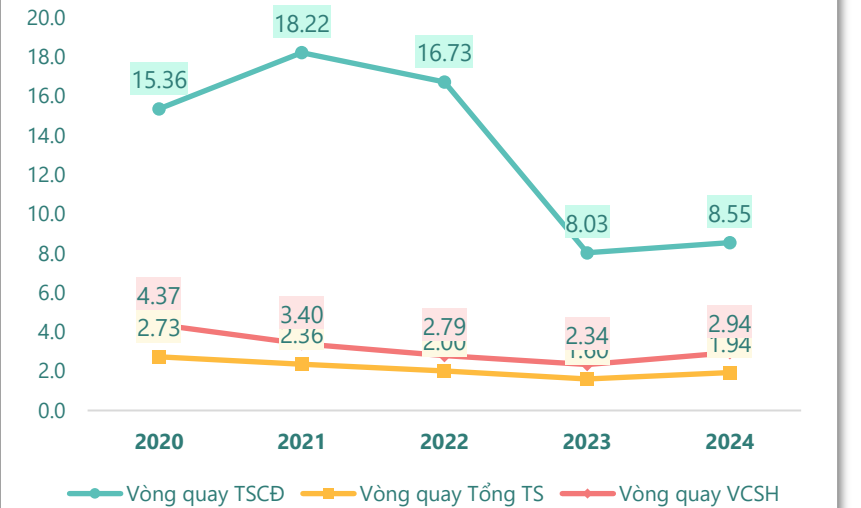
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



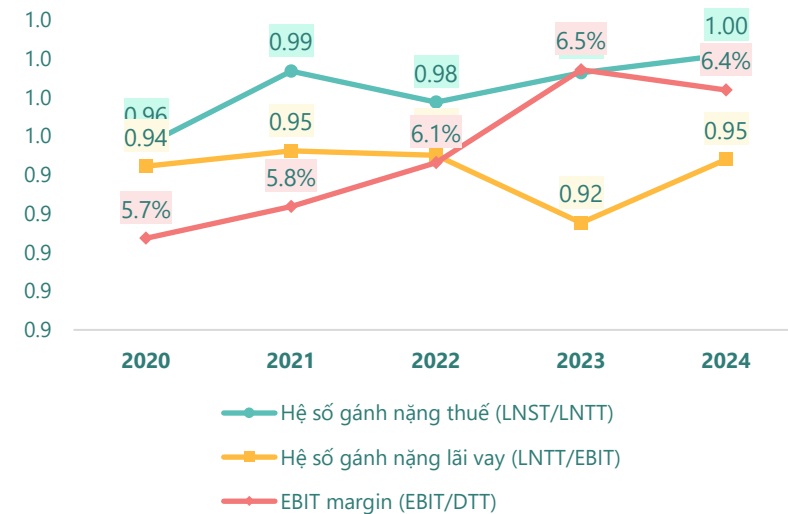
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



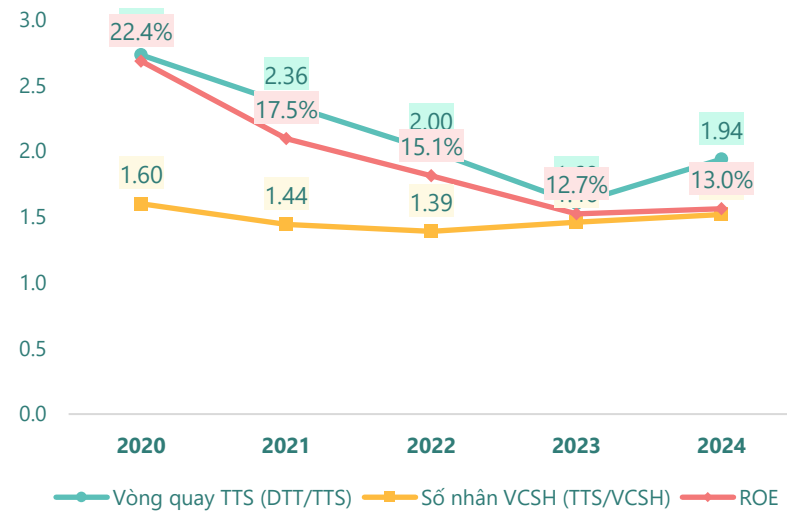
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



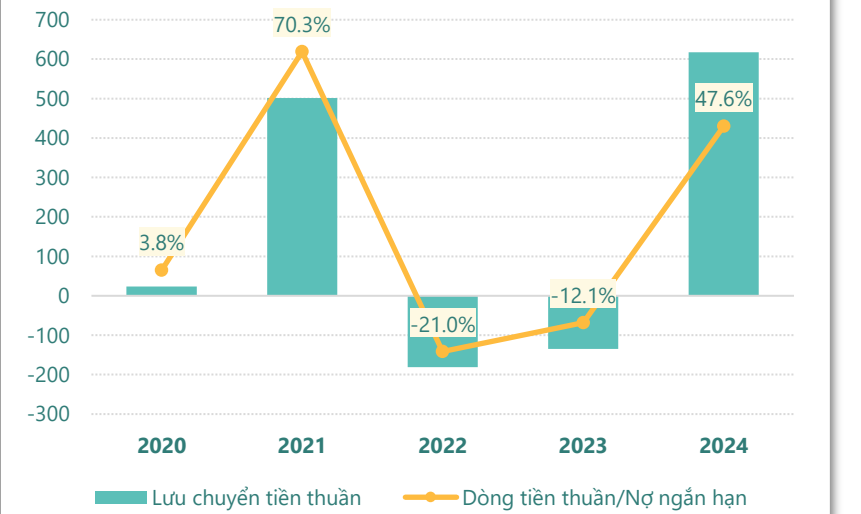
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 1,876 | 1,243 | 51.0%        | 3,867   | 2,704   | 43.0%        |
| Giá vốn hàng bán      | 1,679 | 1,102 | 52.4%        | 3,542   | 2,467   | 43.6%        |
| Lợi nhuận gộp         | 197   | 141   | 39.9%        | 325     | 237     | 37.1%        |
| Doanh thu HĐTC        | 49.8  | 26.1  | 90.7%        | 78.3    | 43.1    | 81.9%        |
| Chi phí TC            | 16.0  | 3.84  | 318%         | 29.3    | 10.0    | 192%         |
| Chi phí lãi vay       | 14.1  | 4.90  | 188%         | 21.0    | 9.04    | 132%         |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 106   | 57.9  | 83.7%        | 195     | 88.0    | 121%         |
| Chi phí QLDN          | 23.9  | 21.1  | 13.2%        | 42.7    | 40.7    | 5.0%         |
| LN thuần từ HĐKD      | 101   | 83.9  | 20.1%        | 136     | 141     | -3.6%        |
| Lợi nhuận khác        | -0.08 | -0.23 | 63.1%        | 0.87    | -0.11   | 864%         |
| LN trước thuế         | 101   | 83.7  | 20.3%        | 137     | 141     | -2.9%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 102   | 83.4  | 21.8%        | 139     | 141     | -0.9%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 80.4  | 66.3  | 21.3%        | 110     | 116     | -5.1%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 19.6  | -367  | 241   | 687   | 52.8  | -234  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 217   | -130  | -2.01 | 24.9  | -15.2 | -56.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -47.9 | 166   | -23.8 | -168  | 408   | 229   |
| Tiền đầu kỳ             | 452   | 641   | 315   | 533   | 1,077 | 1,529 |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 189   | -331  | 215   | 544   | 445   | -60.6 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0.79  | 4.59  | 2.12  | 1.17  | 6.48  | 3.41  |
| Tiền cuối kỳ            | 641   | 315   | 533   | 1,077 | 1,529 | 1,472 |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 4,614              | 3,775               | 22.2%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 3,553              | 2,641               | 34.5%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 1,472              | 1,077               | 36.6%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 176                | 140                 | 26.0%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 562                | 370                 | 51.8%    |
| Hàng tồn kho                | 1,277              | 1,002               | 27.5%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 64.3               | 51.3                | 25.3%    |
| Tài sản dài hạn             | 1,061              | 1,134               | -6.4%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 715                | 768                 | -7.0%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 63.1               | 90.7                | -30.5%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 283                | 275                 | 3.0%     |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 2,246              | 1,309               | 71.6%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 2,235              | 1,297               | 72.3%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,703              | 902                 | 88.9%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 227                | 118                 | 92.1%    |
| Nợ dài hạn                  | 11.2               | 11.7                | -4.7%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 2,368              | 2,466               | -4.0%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 2,368              | 2,466               | -4.0%    |
| Vốn điều lệ                 | 654                | 654                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

